



## CÁC NÉT NGHĨA TRI NHẬN CỦA ĐỘNG TỪ TRI GIÁC *THẤY* TRONG TIẾNG VIỆT

*Nguyễn Hoàng Phương\**

*Khoa Việt Nam học - Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG TP Hồ Chí Minh*

*Ngày nhận bài: 09-7-2018; ngày nhận bài sửa: 08-8-2018; ngày duyệt đăng: 24-8-2018*

### TÓM TẮT

*Quá trình tri giác là quá trình chúng ta thực hiện các thao tác tri giác để thông hiểu các thông tin môi trường xung quanh chúng ta và bản thân chúng ta. Chúng tôi đã khảo sát ngữ liệu lấy từ hai bộ tác phẩm “Tình yêu sau chiến tranh” – “Love after war” (47 truyện) và “Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes” – “The adventures of Sherlock Holmes” (12 truyện). Qua khảo sát, nghiên cứu, chúng tôi ghi nhận được động từ tri giác “thấy” có 17 nét nghĩa tri nhận khác nhau và có 5 nguyên nhân lí giải cho sự đa dạng các nét nghĩa tri nhận này.*

*Từ khóa:* ngữ nghĩa tri nhận, tái tạo ngôn ngữ, tri giác, tri nhận.

### ABSTRACT

#### *Cognitive semantic traits of the perception verb **thấy** in Vietnamese*

*Perception is the process which we do to interpret information about the environment surrounding us and about ourselves. We have researched the data from two sets of works: Tình yêu sau chiến tranh – Love after war (47 stories) and Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes – The adventures of Sherlock Holmes (12 stories). Through the process of surveying and researching, we recorded that this perception verb can have 17 interesting cognitive semantic traits and there are 5 reasons to explain for the diversity of those interesting semantic traits.*

*Keywords:* cognitive semantics, language reproduction, perception, cognition.

### 1. Dẫn nhập

#### 1.1. Động từ tri giác “thấy”

Nếu chúng ta quan sát kĩ nhóm động từ tri giác thì chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy thị giác có vai trò rất quan trọng. Từ *thấy* vốn là một động từ của cơ quan thị giác. Tuy nhiên, nó lại có thể được dùng với các động từ của tất cả các cơ quan tri giác khác. Trong các kết hợp đó, *thấy* là yếu tố tri giác, còn các động từ đứng trước *thấy* có vai trò là công cụ hay phương tiện tri giác. Những động từ ghép này trong tiếng Việt thường được rút gọn lại chỉ còn một từ là *thấy*.

\* Email: [nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn](mailto:nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn)

**Bảng 1.** Các kết hợp của “thấy” với các động từ tri giác khác

Cách thức/ Phương thức		Yếu tố tri giác		Động từ
Nhìn	+	Thấy	=	Nhìn thấy (= thấy)
Nghe				Nghe thấy (= thấy)
Ngửi				Ngửi thấy (= thấy)
Nếm				Nếm thấy (= thấy)
Sờ				Sờ thấy (= thấy)

Hơn nữa, nó còn có thể kết hợp với các yếu tố ngôn ngữ khác trong nhiều kết cấu khác nhau nhằm miêu tả đầy đủ mọi mặt của sự vật hiện tượng bên ngoài thế giới khách quan cũng như bên trong con người.

Ví dụ (VD) 1: *Thấy* thương quá không? (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.35)

Chị *thấy* phật lòng. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.63)

Thứ nhất nó *thấy* bố nó thay đổi tươi tỉnh, vui vẻ hơn. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.87)

Tôi *thấy* họ nói chuyện. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.141)

### 1.2. Phương pháp nhận diện nét nghĩa tri nhận ẩn dụ trong ngữ cảnh diễn ngôn

Ẩn dụ có thể được xem là sự lệch hướng ngữ nghĩa (semantic deviance) hay sự vi phạm hạn định chọn lọc (selection restrictions violation). Fass (1991) cho rằng “ẩn dụ tạo thành sự vi phạm các quy tắc hạn định chọn lọc trong một ngữ cảnh đã cho” (p.53). Theo quan điểm tri nhận, một diễn đạt ngôn ngữ được xem là ẩn dụ nếu một hay nhiều yếu tố trong diễn đạt đó thuộc miền nguồn và chiếu sang miền đích nào đó nhưng giữa hai miền có một sự bất hợp lí mà người tiếp nhận thông tin có thể diễn giải bằng một sự chuyển nghĩa từ miền nguồn. (Cameron, 1999, p.118)

Một phương pháp nhận diện ẩn dụ hiệu quả, đáng tin cậy phải xử lí được các vấn đề:

- i. ranh giới giữa nghĩa đen và nghĩa ẩn dụ trong ẩn dụ ngôn ngữ
- ii. nhận diện miền nguồn và miền đích trong ẩn dụ ngôn ngữ
- iii. ngoại suy ẩn dụ ý niệm từ ẩn dụ ngôn ngữ
- iv. ngoại suy ẩn dụ quy ước từ ẩn dụ ý niệm.

(Semino, 2004, p.1272)

#### 1.2.1. Phương pháp MIP

Năm 2007, nhóm Pragglejaz đã đưa ra một phương pháp nhận diện các từ được sử dụng có ẩn dụ trong diễn ngôn gọi tắt là phương pháp nhận diện ẩn dụ MIP (metaphor identification procedure). MIP là một phương pháp đơn giản và hiệu quả để nhận diện ẩn dụ gồm các bước như sau:

- Bước 1. Đọc toàn bộ văn bản để hiểu ý nghĩa khái quát
- Bước 2. Xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản
- Bước 3. Gồm 3 tiểu bước:

a) Đối với mỗi đơn vị từ vựng, xác định ý nghĩa ngữ cảnh của nó. Tức là nó thể hiện ý nghĩa thực thể, quan hệ hay thuộc tính như thế nào trong cảnh huống của văn bản (nghĩa ngữ cảnh). Xem xét cả yếu tố đứng trước và đứng sau đơn vị từ vựng đó.

b) Đối với mỗi đơn vị từ vựng, xác định xem liệu nó còn có nghĩa cơ bản hơn trong các ngữ cảnh khác so với ngữ cảnh đã cho không. Nghĩa cơ bản là nghĩa:

- cụ thể hơn; là nghĩa dễ hình dung, cảm nhận bằng giác quan hơn
- chỉ bản thân hành động
- chính xác hơn (trái với mơ hồ)
- có bề dày lịch sử hơn.

Nghĩa cơ bản không nhất thiết là nghĩa thường xuyên nhất của đơn vị từ vựng.

c) Nếu đơn vị từ vựng đó có nghĩa cơ bản hơn trong ngữ cảnh khác, hãy xác định xem liệu nghĩa ngữ cảnh tương phản với nghĩa cơ bản nhưng khi so sánh với nó thì có thể hiểu được hay không.

Bước 4. Nếu có, đánh dấu đơn vị từ vựng đó có ẩn dụ.

(Pragglejaz, 2007, p.3)

Chúng ta sẽ áp dụng phương pháp này để nhận diện ẩn dụ cho động từ *thấy* trong phát ngôn sau: “Tôi chưa *thấy* ai là người Gia Rai nói tiếng Kinh sõi hơn thế”.

Bước 1. Xác định ý nghĩa khái quát

Bước 2. Phân chia đơn vị từ vựng

Tôi / chưa / *thấy* / ai / là / người / Gia Rai / nói / tiếng / Kinh / sõi / hơn / thế.

Bước 3: Phân tích nghĩa đơn vị từ vựng của từ *thấy*:

a) Nghĩa ngữ cảnh: có nghĩa khác, không thể nhận biết được bằng mắt nhìn; xét mối quan hệ với “Tôi” đứng trước và “nói tiếng Kinh sõi hơn thế” đứng sau thì nghĩa của *thấy* trong ngữ cảnh này phải là kết quả của nghe, tư duy và so sánh.

b) Nghĩa cơ bản: là kết quả của *nhìn*, nhận biết được bằng mắt nhìn

c) Có thể hiểu được nghĩa ngữ cảnh này.

Bước 4. Vậy *thấy* có nghĩa ẩn dụ; *thấy* là *nghe thấy, nhận xét, đánh giá*.

### 1.2.2. Phương pháp MIPVU

Phương pháp MIP vẫn còn gây nhiều tranh cãi, bất đồng quan điểm giữa các nhà ngôn ngữ học trên thế giới vì kết quả nhận diện ẩn dụ ít nhiều phụ thuộc vào trực giác của nhà nghiên cứu. Năm 2010, Gerard J. Steen dựa trên cơ sở MIP đã cải tiến, bổ sung thành MIPVU và đã giải quyết được các bất đồng quan điểm về ẩn dụ ý niệm. Chúng ta xem xét ví dụ MIPVU của Gerard J. Steen như sau:

**Bảng 2.** Ví dụ MIPVU của Gerard J. Steen

Văn bản	<i>Giờ đây ngủ yên cánh hoa đỏ thắm</i> (Now sleeps the crimson petal)
1. Nhận dạng diễn đạt ẩn dụ	<i>Ngủ</i>
2. Nhận dạng mệnh đề	P1 (NGỦ CÁNH HOA) P2 (Bỏ ngữ P1 BÂY GIỜ) P3 (Bỏ ngữ CÁNH HOA ĐỎ)
3. Nhận dạng cấu trúc so sánh mở	$(\exists F)(\exists a)\{SIM [F(CÁNH ĐỎ)],$ $[(a) NGỦ]\}$
4. Nhận dạng cấu trúc so sánh kín	$SIM \{[BẤT ĐỘNG (CÁNH ĐỎ)],$ $[NGỦ (CON NGƯỜI)]\}$
5. Nhận dạng phép chiếu	NGỦ → KHÔNG HOẠT ĐỘNG CON NGƯỜI → CÁNH HOA Các suy luận: Mục đích ngủ → cơ thể nghỉ ngơi Thời gian ngủ → thời gian không hoạt động

(Steen, 2010, p.25-42)

Vận dụng MIPVU chúng ta xét VD: “Tôi chưa *thấy* ai là người Gia Rai nói tiếng Kinh sôi hơn thế”.

**Bảng 3.** Vận dụng MIPVU vào câu tiếng Việt

Văn bản	Tôi chưa <i>thấy</i> ai là người Gia Rai nói tiếng Kinh sôi hơn thế.
1. Nhận dạng diễn đạt ẩn dụ	<i>thấy</i>
2. Nhận dạng mệnh đề	P1 ( <i>thấy</i> nói tiếng Kinh sôi)
3. Nhận dạng cấu trúc so sánh mở	$(\exists F)(\exists a)\{SIM [F(nói tiếng Kinh sôi)]$ $[(a) thấy]\}$
4. Nhận dạng cấu trúc so sánh kín	$SIM \{[nghe thấy (nói tiếng Kinh sôi)]$ $[thấy (nhận biết)]\}$
5. Nhận dạng phép chiếu	Thấy => nghe thấy Nhận biết => nói tiếng Kinh sôi

## 2. Kết quả khảo sát các nét nghĩa tri nhận cụ thể

Chúng tôi đã khảo sát ngữ liệu lấy từ hai bộ tác phẩm *Tình yêu sau chiến tranh* – *Love after war* (47 truyện) và *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes* – *The adventures of Sherlock Holmes* (12 truyện). Tổng số đơn vị khảo sát tìm thấy trong ngữ liệu tiếng Việt là 1951 đơn vị và trong tiếng Anh là 1997 đơn vị. Qua khảo sát ngữ liệu sử dụng các phương pháp nhận diện đã nêu trên, chúng tôi đã thống kê, ghi nhận được các

trường hợp tri nhận ngữ nghĩa cụ thể của động từ tri giác *thấy* trong các ngữ cảnh nhất định có thể có các nét nghĩa như sau.

### 2.1. “Thấy” là “nghĩ”

Động từ tri giác *thấy* trong ngữ cảnh như sau sẽ được tri nhận là *nghĩ*.

VD 2: Ủ, cô cũng *thấy* nên để má con toàn quyền! (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.46)

*I think we should give your mother complete authority here.* (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.32)

### 2.2. “Thấy” là “phát hiện, tìm ra”

Động từ tri giác *thấy* trong ngữ cảnh như sau sẽ có nghĩa là đã *phát hiện*, đã *tìm ra*.

VD 3: Nhưng dạo này Duyên bỗng *thấy* mình hay soi gương. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.51)

But during these days, Duyen suddenly *found* herself looking in the mirror. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.36)

### 2.3. “Thấy” là “hiểu”

Động từ tri giác *thấy* trong ngữ cảnh như sau sẽ được tri nhận là đã *hiểu*.

VD 4: Tôi vẫn chưa *thấy* những cái đó có gì dính dáng với nhau. (Doyle, (bản dịch tiếng Việt), 2009, tr.262)

*I cannot as yet see any connection.* (Doyle, 1999, p.236)

### 2.4. “Thấy” là “để ý”

Trong trường hợp sau, động từ tri giác *thấy* có nét nghĩa tri nhận là *để ý*.

VD 5: Thứ nhất nó *thấy* bố nó thay đổi tươi tỉnh, vui vẻ hơn. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.87)

First of all, she noticed a change in her father, who was somehow brighter and more cheerful than usual. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.74)

### 2.5. “Thấy” là “theo dõi”

*Thấy* mang nét nghĩa tri nhận là *theo dõi* trong các ví dụ sau vì sau *thấy* là các sự tình có tính diễn tiến quá trình.

VD 6: Tôi *thấy* họ nói chuyện. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.141)

*I watched them talking.* (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.122)

### 2.6. “Thấy” là “bắt gặp”

Với trường hợp dưới đây thì *thấy* có nghĩa là *bắt gặp*.

VD 7: *Thấy* tôi nhìn bàn tay, Mi bỏ xuống cười xòa. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.150)

*Catching me looking down at that hand, she dropped it, and smiled apologetically.* (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.130)

### 2.7. “Thấy” là “gặp gỡ”

Trong ngữ cảnh như dưới đây, *thấy* được tri nhận là đã *gặp gỡ*, vì các sự tình được

miêu tả chính là các kinh nghiệm của chủ thể.

VD 8: Quả thực, tớ chưa *thấy* người nào đáng kể như hần. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.371)

Really, I've never *met* a person as admirable. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.331)

### 2.8. “Thấy” là “đã biết”

Qua ví dụ dưới đây, *thấy* sẽ được tri nhận ý nghĩa là *đã biết*.

VD 9: Nhưng qua cô gái ấy, tôi *thấy* yêu được ai quả là một điều vô cùng hạnh phúc. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.518)

But looking at her, I *knew* that being love must be extremely joyous. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.467)

### 2.9. “Thấy” là “quan sát”

Trong ngữ cảnh như sau, *thấy* nghĩa là đã có hành động *quan sát*. Do đó kết quả của *thấy* là kết quả của quá trình *quan sát*.

VD 10: Giờ *thấy* cử chỉ khác lạ của khách, sư thầy đâm ra phân vân không hiểu ông ta cần gì, sao cứ đứng như pho tượng án giữa cổng chùa như thế? (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.555)

But now, *observing* his strange behaviour, she felt uneasy, not knowing why he kept standing there like a statue, occupying the entire entrance to the pagoda. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.510)

### 2.10. “Thấy” là “nhận thức được”

Với tình huống sau thì những gì mà *thấy* thể hiện chính là những gì đã *nhận thức được*.

VD 11: Tôi *thấy* mọi cái đều ổn. (Doyle, (bản dịch tiếng Việt), 2009, tr.46)

I perceive that all is as it should be. (Doyle, 1999, p.51)

### 2.11. “Thấy” là “nhận ra”

Ngữ nghĩa của từ *thấy* trong bối cảnh dưới đây là sự *nhận ra*.

VD 12: Nhớ lại cái ngày mới vào đây, lấy xe đạp đạp vung các nơi, ông *thấy* mình đã thành ông lão rồi. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.618)

Remembering his early days in the city, when he would go everywhere on his bicycle, he *realized* how old he had gotten. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.566)

### 2.12. “Thấy” là “có”

Cái gì chúng ta *thấy* có nghĩa là nó đã tồn tại. Vì thế *thấy* có nét nghĩa tri nhận là *có*, như trong ví dụ sau:

VD 13: Không *thấy* kinh nó lại giúp mình đỡ phiền hà. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.81)

Not having our periods actually simplified things for us. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.67)

**2.13. “Thấy” là “có ấn tượng”**

Những gì chúng ta thấy sẽ có sự tác động hay ảnh hưởng nhất định đến tâm thức chúng ta. Vì vậy, trong ngữ cảnh như sau, *thấy* chính là *có ấn tượng*.

VD 14: Tôi *thấy* trong ít phút qua mà má như đã trải thêm hàng mấy năm trời, lưng càng thêm xuống. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.99)

I had the impression that the last few minutes had aged her many years; she seemed even more bent over now. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.84-85)

**2.14. “Thấy” là “đồng ý”**

Thấy là sự tiếp nhận tri giác. Do đó, ở những tình huống ngữ cảnh nhất định, *thấy* đã được dùng với hàm ý diễn tả đã *tiếp nhận*, đã *đồng ý*.

VD 15: Đến thế mới *thấy* giỏi ngoại ngữ tức là giỏi nhất. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.495)

To that extent, one would have to *agree* that the best qualified were those who were good at foreign languages. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.444)

**2.15. “Thấy” là “chứng kiến”**

Thấy là kết quả của một quá trình tri giác. Chúng ta mặc định ngầm hiểu rằng *thấy* là kết quả của *nhìn*. Vì lí do đó, trong ngữ cảnh sau, *thấy* có nét nghĩa tri nhận là đã *chứng kiến*.

VD 16: Lần đầu tiên tôi *thấy* một vẻ buồn đàn ông. (Karlin & Hồ Anh Thái, 2004, tr.146)

This was the first time I had ever witnessed such sadness in a man. (Karlin & Ho Anh Thai, 2003, p.127)

**2.16. “Thấy” là “tưởng tượng”**

Những gì chúng ta thấy là những gì chúng ta đã tri nhận được. Những gì chúng ta đã tri nhận được thì tất nhiên có hình ảnh của chúng trong tâm thức của chúng ta. Vì thế đương nhiên là chúng ta có thể truy cập hay tái tạo được các hình ảnh đó khi cần. Đó chính là lí do *thấy* có nét nghĩa *tưởng tượng* như trong ví dụ dưới đây:

VD 17: Vâng, các ông *thấy* đó, thật là khó mà trở lại làm một công việc nặng nhọc để có lương 2 bảng một tuần. (Doyle, (bản dịch tiếng Việt), 2009, tr.194)

Well, you can imagine how hard it was to settle down to arduous work at 2 pounds a week. (Doyle, 1999, p.180)

**2.17. “Thấy” là “phân biệt”**

Một khi đã thấy nghĩa là các hình ảnh tri nhận đã được xử lí. Thế nên *thấy* có thể được dùng với nét nghĩa *phân biệt* như trong trường hợp sau:

VD 18: Tôi *thấy* rõ dấu của một bàn chân còn ướt trên bờ cửa sổ. (Doyle, (bản dịch tiếng Việt), 2009, tr.364)

I could *distinguish* the outline of an instep where the wet foot had been placed in coming in. (Doyle, 1999, p.328)

Tỉ lệ các nét nghĩa vừa nêu ở trên của động từ *thấy* trong ngữ liệu khảo sát được thể hiện qua Bảng 4 dưới đây:

**Bảng 4.** Tỉ lệ các nét nghĩa tri nhận của “*thấy*”

Động từ	Nghĩa	Số đơn vị	Tổng số	Tỉ lệ
thấy	ngĩ	19	161	11,80%
	tìm ra, phát hiện	56		34,8%
	hiểu	5		3,1%
	để ý	20		12,42%
	theo dõi	6		3,73%
	bắt gặp	10		6,21%
	gặp gỡ	3		1,86%
	đã biết	14		8,7%
	quan sát	8		4,97%
	nhận thức được	4		2,48%
	nhận ra	10		6,21%
	có	1		0,62%
	có ấn tượng	1		0,62%
	đồng ý	1		0,62%
	chứng kiến	1		0,62%
	tưởng tượng	1		0,62%
phân biệt	1	0,62%		
				100,00%

### 3. Một số lí giải

Song song với quá trình khảo sát ngữ liệu, tổng hợp và thống kê chúng tôi cũng đã tìm hiểu, nghiên cứu các khả năng dẫn đến động từ tri giác *thấy* có những nét nghĩa tri nhận như đã nêu. Các khả năng đó gồm có:

#### 3.1. Do các yếu tố đối thể chi phối

Động từ tri giác *thấy* có những nét nghĩa tri nhận do bị chi phối bởi đặc tính tri nhận của đối thể. Chẳng hạn, với phát ngôn “Tôi *thấy* họ nói chuyện.”, vì “họ nói chuyện” là một đối thể sự tình có thời lượng diễn biến kéo dài, nên *thấy* ở đây có nét nghĩa là *theo dõi*. Các nét nghĩa của *thấy* đã nêu ở trên do các yếu tố đối thể chi phối bao gồm: *theo dõi, bắt gặp, quan sát, có, chứng kiến*.

#### 3.2. Do các yếu tố chủ thể

Động từ tri giác *thấy* có những nét nghĩa tri nhận do bị chi phối bởi đặc tính tri nhận của chủ thể. Chẳng hạn, với phát ngôn “Tôi vẫn chưa *thấy* những cái đó có gì dính dáng với nhau.”, *thấy* ở đây được dùng để diễn tả trải nghiệm của chủ thể, chủ thể là một thực



thể có khả năng tri giác, suy nghĩ, tư duy nên *thấy* trong trường hợp này có một nét nghĩa là *hiểu*. Các nét nghĩa của *thấy* đã nêu ở trên do các yếu tố chủ thể chi phối gồm: *nghĩ, tìm ra, phát hiện, hiểu, để ý, gặp gỡ, đã biết, nhận thức được, nhận ra, có ấn tượng, đồng ý, tưởng tượng, phân biệt*.

### 3.3. Do cùng giai đoạn tri nhận

Động từ tri giác *thấy* có những nét nghĩa tri nhận do các nét nghĩa đó ở cùng giai đoạn tri nhận với *thấy*. Như đã nêu, động từ *thấy* trong tiếng Việt được dùng để miêu tả giai đoạn 3 – giai đoạn cao nhất của quá trình tri giác. Đó cũng chính là giai đoạn cho ra kết quả tri nhận. Chẳng hạn, với phát ngôn “Nhớ lại cái ngày mới vào đây, lấy xe đạp đạp vung các nơi, ông *thấy* mình đã thành ông lão rồi.”, *thấy* có nét nghĩa là *nhận ra*. *Nhận ra* cũng có cùng giai đoạn tri nhận với *thấy*, cũng miêu tả kết quả tri nhận. Tỷ lệ các nét nghĩa tri nhận có được do nằm cùng giai đoạn tri nhận đối với các ngữ liệu khảo sát tiếng Việt là 93,61% và với các ngữ liệu khảo sát tiếng Anh là 98,47%.

### 3.4. Do chuyển đổi không gian tri nhận

Động từ tri giác *thấy* có những nét nghĩa tri nhận do sự chuyển đổi các không gian tri nhận với nhau. Đó là sự chuyển đổi giữa không gian thực sang không gian phiếm định (VD: *thấy* là *nghĩ, thấy* là *có*), không gian phiếm định sang không gian nhận thức (VD: *thấy* là nhận thức được, *thấy* là *hiểu*), không gian thực sang không gian kinh nghiệm (VD: *thấy* là *đã biết, thấy* là *nhận ra*).

### 3.5. Do chuyển đổi kết quả tri nhận

Động từ tri giác *thấy* có những nét nghĩa tri nhận đa dạng còn do sự chuyển đổi kết quả tri nhận của các động từ khác với các động từ tri giác *thấy* chẳng hạn như *thấy* là *tìm ra, phát hiện, nhận ra, nhận thức được*.

## 4. Kết luận

Tóm lại, qua những kết quả khảo sát, nghiên cứu được thể hiện ở trên, về mặt ngữ nghĩa tri nhận động từ tri giác *thấy* có 17 nét nghĩa và có 5 nguyên nhân lí giải cho những khả năng động từ tri giác *thấy* có được những nét nghĩa đó.

Các kết quả nghiên cứu của bài báo này góp phần nhận diện khả năng đa nghĩa tri nhận của động từ tri giác *thấy*. Song song đó, kết quả này cũng nhằm định hướng cho việc dạy nghĩa và cách sử dụng động từ *thấy* cho học viên nước ngoài học tiếng Việt, giúp họ nâng cao khả năng vận dụng, tạo sinh tiếng Việt một cách đa dạng, chính xác, tinh tế trong quá trình giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cameron, L. (1999). Identifying and describing metaphor in spoken discourse data. *Researching and applying metaphor*. Cambridge University Press, 105-134.
- Doyle, A. C. (1999). *The adventures of Sherlock Holmes*. The Project Gutenberg.
- Doyle, A. C. (2009). *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes*. (Vũ Ngọc Huyền, Nhất Ly, Đặng Thị Huệ dịch). NXB Văn học.
- Đỗ Minh Hùng. (2009). Động từ chỉ hoạt động thị giác trong tiếng Anh và tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, 40-45.
- Fass, D. (1991). Met: A method for discriminating metonymy and metaphor by computer. *Computational Linguistics*, 17(1), 49-90.
- Geeraerts, D. & Cuyckens, H. (2007). *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*, Oxford University Press.
- Hoàng Thị Hòa. (2011). Tính chủ ý và không chủ ý ở các vị từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 6, 14-19.
- Karlin, W. & Thai, Ho Anh. (edited) (2003). *Love after war – Contemporary Fiction from Viet Nam*. Curbstone Press.
- Karlin, W. & Hồ Anh Thái (Chủ biên). (2004). *Tình yêu sau chiến tranh – Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam đương đại xuất bản ở Mỹ*, NXB Hội Nhà văn.
- Leech, G. N. (2004). *Meaning and the English Verb (3rd edition)*, Longman.
- Nguyễn Tất Thắng. (2008). Thị giác trong ngôn ngữ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 9, 1-7.
- Nguyễn Văn Phở. (2009). Vị từ tri giác Tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, 8, 14-28.
- Pragglejaz Group. (2007). MIP: A method for Identifying Metaphorically Used Words in Discourse. *Metaphor and Symbol*, 22 (1). Lawrence Erlbaum Associates. 1-39.
- Steen, G. J. (2010). *A Method for Linguistic Metaphor Identification – From MIP to MIPVU*. John Benjamins. Amsterdam.